

Số: 2905.1/2024/CBTT-CMT

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội.

Công ty niêm yết: Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông.

Mã chứng khoán: CMT

Trụ sở chính: Tòa nhà INFONET, số 33 Vũ Ngọc Phan, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: (024) 3773. 0793 – Fax: (024) 3773. 0809

Website: <http://www.infonet.com.vn> – Email: info@infonet.com.vn

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thuận

Loại thông tin công bố: Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng năm 2023 (đã được kiểm toán).

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử (website) của Công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Xin trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VP HĐQT

Người thực hiện công bố thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Đức Thuận

- **Tài liệu đính kèm:** Báo cáo tài chính riêng năm 2023 (đã được kiểm toán) Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông.

Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
1. Thông tin chung	1 - 2
2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
3. Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
4. Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
7. Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 35



THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông được thành lập từ năm 2003 trên cơ sở tái cấu trúc Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại Tin học Toàn Cầu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0101122893 ngày 15 tháng 07 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hiện, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 01 tháng 11 năm 2023.

Hoạt động chính của Công ty là: Cung cấp các giải pháp tin học; Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo trì các thiết bị trên; Tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông; Sản xuất phần mềm tin học; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng (chủ yếu máy móc thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất, thiết bị điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông, thiết bị văn phòng, điều hòa không khí, trang thiết bị y tế).

TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ : Tòa nhà Infonet, số 33, Phố Vũ Ngọc Phan, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.
Điện thoại : +84-24-3773 0793
Website : <https://www.infonet.com.vn/>
Mã số thuế : 0101122893

Công ty có một đơn vị phụ thuộc hạch toán độc lập là Chi nhánh Công ty Cổ phần Công Nghệ mạng và Truyền thông tại tầng 11 số 111 Ngô Gia Tự, Phường 2, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Thanh Hải	Chủ tịch
Ông Lê Ngọc Tú	Thành viên
Ông Phạm Duy Hùng	Thành viên
Ông Phạm Ngọc Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Kiều Dung	Trưởng ban
Ông Trần Quốc Hưng	Thành viên
Bà Trịnh Thị Thùy Linh	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hà Ngọc Linh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 20 tháng 10 năm 2023
Ông Lê Ngọc Tú	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 20 tháng 10 năm 2023
Ông Nguyễn Đức Thuận	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc	

Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông
Thông tin chung (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hà Ngọc Linh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC là công ty kiểm toán cho Công ty.

TNH
ÁN
1
1/2011

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hà Ngọc Linh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2024

Số: 084/2023/BCTC-FAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 27 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo kiểm toán độc lập (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày 28 tháng 3 năm 2023.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC



Trương Quang Trung - Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 1752-2023-099-1

Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày 29 tháng 03 năm 2024

Bùi Duy Phương Thanh - Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 5425-2020-099-1

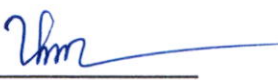
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023


Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		416.638.781.881	480.991.143.694
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		22.064.655.887	37.016.822.055
1 Tiền	111	4	22.064.655.887	37.016.822.055
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		200.641.138.815	283.414.632.492
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	187.990.110.760	256.069.334.845
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	6.568.910.574	22.705.615.192
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	7	9.739.272.435	8.871.003.709
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(3.657.154.954)	(4.231.321.254)
III. Hàng tồn kho	140	9	191.802.337.913	160.458.977.627
1 Hàng tồn kho	141		191.802.337.913	160.458.977.627
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.130.649.266	100.711.520
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	18.031.154	73.078.646
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.033.715.284	-
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	78.902.828	27.632.874
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		52.848.533.279	45.822.163.342
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16.529.529	16.529.529
1 Phải thu dài hạn khác	216	7	16.529.529	16.529.529
II. Tài sản cố định	220		42.705.135.571	44.016.007.537
1 Tài sản cố định hữu hình	221	10	17.228.385.571	18.245.621.177
- Nguyên giá	222		30.862.802.603	30.093.878.926
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.634.417.032)	(11.848.257.749)
2 Tài sản cố định vô hình	227	11	25.476.750.000	25.770.386.360
- Nguyên giá	228		37.980.882.207	38.360.882.207
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.504.132.207)	(12.590.495.847)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		10.000.000.000	1.000.000.000
1 Đầu tư vào công ty con	251	12	10.000.000.000	1.000.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		126.868.179	789.626.276
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	13	126.868.179	789.626.276
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		469.487.315.160	526.813.307.036

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		221.624.531.198	292.978.632.653
I. Nợ ngắn hạn	310		208.807.024.650	280.161.126.105
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	66.175.123.190	84.331.558.981
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	29.396.368.154	36.095.538.281
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	3.239.791.239	5.167.200.987
4 Phải trả người lao động	314		2.735.368.055	4.209.637.895
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	245.008.672	685.933.475
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	18	10.252.016.084	1.093.195.747
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	84.574.976.399	134.339.802.776
8 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	-	2.049.885.106
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	12.188.372.857	12.188.372.857
II. Nợ dài hạn	330		12.817.506.548	12.817.506.548
1 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		12.817.506.548	12.817.506.548
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		247.862.783.962	233.834.674.383
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	247.862.783.962	233.834.674.383
1 Vốn cổ phần	411	22.2	80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.000.000.000	80.000.000.000
2 Cổ phiếu quỹ	415		(5.275.156.223)	(5.275.156.223)
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		106.084.808.594	92.351.662.765
4 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		14.306.725.789	10.873.439.332
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		52.746.405.802	55.884.728.509
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		38.718.296.223	34.702.979.579
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		14.028.109.579	21.181.748.930
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		469.487.315.160	526.813.307.036


 Nguyễn Thị Phương
 Người lập biểu


 Cao Thị Nga
 Kế toán trưởng


 Hà Ngọc Linh
 Tổng Giám đốc




Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2024


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	600.416.150.969	609.200.601.408
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		881.148.490	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	599.535.002.479	609.200.601.408
4 Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	11	24	537.158.348.772	525.320.252.668
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		62.376.653.707	83.880.348.740
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	1.702.025.600	4.513.239.873
7 Chi phí tài chính	22	26	13.916.485.507	13.352.855.695
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.363.048.039	11.881.916.013
8 Chi phí bán hàng	25	27	8.418.011.796	16.539.505.762
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	22.139.671.136	29.702.671.926
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.604.510.868	28.798.555.230
11 Thu nhập khác	31	29	6.411.528.296	62.435.806
12 Chi phí khác	32	29	6.999.001.807	664.643.684
13 Lợi nhuận khác	40	29	(587.473.511)	(602.207.878)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.017.037.357	28.196.347.352
15 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31.1	4.988.927.778	7.014.598.422
16 Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60		14.028.109.579	21.181.748.930


 Nguyễn Thị Phương
 Người lập biểu


 Cao Thị Nga
 Kế toán trưởng


 Hà Ngọc Linh
 Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		19.017.037.357	28.196.347.352
2 Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	10	1.810.885.548	1.941.483.368
- Các khoản dự phòng	03		(2.624.051.406)	(1.903.557.312)
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(26.121.564)	(95.945.307)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(94.221.258)	(48.568.521)
- Chi phí lãi vay	06	26	12.363.048.039	11.881.916.013
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		30.446.576.716	39.971.675.593
- Giảm các khoản phải thu	09		81.262.674.739	84.802.676.776
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(31.343.360.286)	39.094.074.576
- Giảm các khoản phải trả	11		(19.438.663.660)	(95.310.509.734)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		717.805.589	(74.470.748)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12.797.883.978)	(11.759.888.051)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(4.614.792.511)	(9.466.214.481)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		44.232.356.609	47.257.343.931
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	10	(882.452.768)	(340.916.364)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		421.625.000	-
3 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(9.000.000.000)	-
4 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25	55.035.444	48.568.521
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.405.792.324)	(292.347.843)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ đi vay	33	19	402.310.148.491	422.913.372.908
2 Tiền trả nợ gốc vay	34	19	(452.074.974.868)	(448.218.817.339)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(49.764.826.377)	(25.305.444.431)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(14.938.262.092)	21.659.551.657
Tiền đầu năm	60	4	37.016.822.055	15.347.162.053
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(13.904.076)	10.108.345
Tiền cuối năm	70	4	22.064.655.887	37.016.822.055

Nguyễn Thị Phương

Nguyễn Thị Phương
 Người lập biểu

Cao Thị Nga

Cao Thị Nga
 Kế toán trưởng



Hà Ngọc Linh
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông được thành lập từ năm 2003 trên cơ sở tái cấu trúc Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại Tin học Toàn Cầu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0101122893 ngày 15 tháng 07 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hiện, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 01 tháng 11 năm 2023.

Hoạt động chính của Công ty là: Cung cấp các giải pháp tin học; Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo trì các thiết bị trên; Tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông; Sản xuất phần mềm tin học; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng (chủ yếu máy móc thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất, thiết bị điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông, thiết bị văn phòng, điều hòa không khí, trang thiết bị y tế).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà Infonet, số 33, Phố Vũ Ngọc Phan, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Công ty có một đơn vị phụ thuộc hạch toán độc lập là Chi nhánh Công ty Cổ phần Công Nghệ mạng và Truyền thông tại tầng 11 số 111 Ngô Gia Tự, Phường 2, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 52 người
(ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 83 người)

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

2.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi đơn vị kiểm toán khác

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

3.2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

14/11/2023
T
O
C

3.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản vô hình thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Thời gian hữu dụng của Quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng hữu hạn hoặc vô thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được khấu trừ theo thời hạn thuê, trong khi quyền sử dụng đất vô thời hạn thì không khấu hao.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

3.6. *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	20 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 năm
Phương tiện vận tải	3 - 7 năm
Thiết bị quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 7 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao

3.7. *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí hoạt động phát sinh trong năm.

3.8. *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn;
- Công cụ dụng cụ được phân bổ dần không quá 03 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.9. *Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.10. *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11. Các khoản dự phòng

Dự phòng chung

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các Quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

• *Quỹ Đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

• *Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

• *Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

Các Quỹ khác được trích lập theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

3.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã thực hiện và hoàn thành.

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỉ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận cổ tức của Công ty được xác lập.

3.16. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình họ.

3.18. Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các giải pháp tin học. Đồng thời, Công ty chỉ hoạt động cung cấp hàng hóa dịch vụ trong khu vực địa lý Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

4. TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	306.465.493	916.293.157
Tiền gửi ngân hàng	21.758.190.394	36.100.528.898
TỔNG CỘNG	22.064.655.887	37.016.822.055

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	12.358.290.054	45.292.393.554
Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	23.574.993.437	-
Tổng Công ty Truyền thông	4.180.000.000	17.051.568.182
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	13.117.370.800	42.538.694.482
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng và công nghệ EVN- CN		
Tập đoàn điện lực Việt Nam	16.574.487.947	26.919.004.125
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	23.455.650.000	22.916.540.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	38.287.671.025	24.985.738.132
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	-	3.252.121.783
Phải thu các khách hàng khác	56.441.647.497	73.113.274.587
TỔNG CỘNG	187.990.110.760	256.069.334.845
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(535.097.494)	(535.097.494)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Indo-china Telemedia Pte Ltd	-	12.960.454.284
Material Networks Asia	1.211.297.616	3.707.097.616
Công ty TNHH Công nghệ và Dịch vụ Phương Tây	3.122.057.460	3.122.057.460
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	2.235.555.498	2.916.005.832
TỔNG CỘNG	<u>6.568.910.574</u>	<u>22.705.615.192</u>
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	(3.122.057.460)	(3.122.057.460)

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	-	5.000.000.000
Ký quỹ, ký cược	9.667.332.968	2.932.547.969
Công ty TNHH Công nghệ ISI	-	574.166.300
Phải thu ngắn hạn khác	71.939.467	364.289.440
TỔNG CỘNG	<u>9.739.272.435</u>	<u>8.871.003.709</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	-	(574.166.300)
		VND
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	16.529.529	16.529.529
TỔNG CỘNG	<u>16.529.529</u>	<u>16.529.529</u>

7-C
 TNHH
 ÁN
 CH

8. NỢ XẤU

Đối tượng nợ (*)	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND			
Văn phòng Bộ Công an	100.100.001	-	100.100.001	-
Công ty Cổ phần Anphanam Cơ Điện	103.164.600	-	103.164.600	-
Công ty TNHH Công nghệ ISI	-	-	574.166.300	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Vĩnh Hưng	184.000.002	-	184.000.002	-
Công ty TNHH Công nghệ và Dịch vụ Phương Tây	3.122.057.460	-	3.122.057.460	-
Huawei Tech Invesment Co.,Ltd	147.832.891	-	147.832.891	-
TỔNG CỘNG	3.657.154.954	-	4.231.321.254	-

(*) Đây là các khoản nợ quá hạn và đã được Công ty trích lập dự phòng cho giá trị phải thu như được trình bày tại *Thuyết minh số 5, Thuyết minh số 6, Thuyết minh số 7.*

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND			
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	51.580.431.649	-	63.217.635.038	-
Hàng hóa	140.221.906.264	-	97.233.690.771	-
Hàng gửi đi bán	-	-	7.651.818	-
TỔNG CỘNG	191.802.337.913	-	160.458.977.627	-

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Số đầu năm	16.115.193.939	351.878.510	7.712.524.479	5.914.281.998	30.093.878.926
Mua trong năm	-	815.095.000	-	-	815.095.000
Xây dựng cơ bản	67.357.768	-	-	-	67.357.768
Thanh lý, nhượng bán	-	(113.529.091)	-	-	(113.529.091)
Số cuối năm	<u>16.182.551.707</u>	<u>1.053.444.419</u>	<u>7.712.524.479</u>	<u>5.914.281.998</u>	<u>30.862.802.603</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	313.349.419	3.064.924.479	4.197.421.724	7.575.695.622
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	2.643.235.832	333.700.684	4.273.050.608	4.598.270.625	11.848.257.749
Khấu hao trong năm	694.078.767	271.698.336	467.053.881	378.054.564	1.810.885.548
Thanh lý, nhượng bán	-	(24.726.265)	-	-	(24.726.265)
Số cuối năm	<u>3.337.314.599</u>	<u>580.672.755</u>	<u>4.740.104.489</u>	<u>4.976.325.189</u>	<u>13.634.417.032</u>
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	<u>13.471.958.107</u>	<u>18.177.826</u>	<u>3.439.473.871</u>	<u>1.316.011.373</u>	<u>18.245.621.177</u>
Số cuối năm	<u>12.845.237.108</u>	<u>472.771.664</u>	<u>2.972.419.990</u>	<u>937.956.809</u>	<u>17.228.385.571</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Sử dụng để cầm cố/ thế chấp</i>	-	-	2.974.713.871	-	2.974.713.871

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị còn lại là 2.974.713.871 VND (31 tháng 12 năm 2022: 3.439.473.871 VND) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 19)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	VND <i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	25.476.750.000	12.884.132.207	38.360.882.207
Thanh lý, nhượng bán	-	(380.000.000)	(380.000.000)
Số cuối năm	<u>25.476.750.000</u>	<u>12.504.132.207</u>	<u>37.980.882.207</u>
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết	-	12.504.132.207	12.504.132.207
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	-	12.590.495.847	12.590.495.847
Thanh lý, nhượng bán	-	(86.363.640)	(86.363.640)
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>12.504.132.207</u>	<u>12.504.132.207</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>25.476.750.000</u>	<u>293.636.360</u>	<u>25.770.386.360</u>
Số đầu năm	<u>25.476.750.000</u>	<u>-</u>	<u>25.476.750.000</u>

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<i>Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết (%)</i>	<i>Giá trị VND</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết (%)</i>	<i>Giá trị VND</i>
Công ty TNHH Công nghệ mạng và Truyền thông Sài Gòn	100%	10.000.000.000	100%	1.000.000.000
TỔNG CỘNG		10.000.000.000		1.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-		-
GIÁ TRỊ THUẬN		10.000.000.000		1.000.000.000

Công ty TNHH Công nghệ mạng và Truyền thông Sài Gòn là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105316113, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 05 năm 2011, Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 4 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09 tháng 09 năm 2022. Vốn điều lệ theo GCNĐKKD là 10.000.000.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất linh kiện điện tử, bán buôn, bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị viễn thông và phần mềm.

Trụ sở chính đặt tại Tầng 7, Tòa nhà 111-121 đường Ngô Gia Tự, Phường 2, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty thực hiện tăng vốn vào công ty con theo quyết định của chủ sở hữu số 01/2022/TB-CT ngày 04/08/2022

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ sử dụng	18.031.154	26.330.414
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	46.748.232
TỔNG CỘNG	18.031.154	73.078.646

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dài hạn		
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ sử dụng	126.868.179	557.588.034
Chi phí khác	-	232.038.242
TỔNG CỘNG	126.868.179	789.626.276

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Prognostic Services Pte Ltd	21.280.708.742	21.280.708.742	10.380.153.927	10.380.153.927
Công ty Cổ phần Tin học MiMi	3.207.120.000	3.207.120.000	7.227.876.000	7.227.876.000
Công ty Cổ phần MPS Việt Nam	-	-	6.743.679.800	6.743.679.800
Công ty Cổ phần Truyền thông số 1 (ONE CORP)	-	-	18.574.983.680	18.574.983.680
Công ty Cổ phần công nghệ VETAMI	-	-	7.999.893.000	7.999.893.000
Indo - China Telemedia Pte Ltd	7.180.942.272	7.180.942.272	-	-
Phải trả cho các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 32</i>)	18.509.897.828	18.509.897.828	743.636.684	743.636.684
Phải trả đối tượng khác	15.996.454.348	15.996.454.348	32.661.335.890	32.661.335.890
TỔNG CỘNG	66.175.123.190	66.175.123.190	84.331.558.981	84.331.558.981

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Công nghệ và Dịch vụ PSIV	-	4.768.335.000
Tổng Công ty viễn thông Mobifone	-	15.869.686.800
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	-	8.345.060.400
Cục Bưu điện Trung Ương	19.574.005.350	-
Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam	6.941.880.000	-
Các khoản người mua trả tiền trước khác	2.880.482.804	7.112.456.081
TỔNG CỘNG	29.396.368.154	36.095.538.281

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng	2.229.703.318	34.754.661.706	(36.984.365.024)	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.542.029.614	4.988.927.778	(4.614.792.511)	2.916.164.881
Thuế Thu nhập cá nhân	347.818.055	645.679.160	(669.870.857)	323.626.358
Các loại thuế khác	47.650.000	6.488.330.986	(6.535.980.986)	-
TỔNG CỘNG	5.167.200.987	46.877.599.630	(48.805.009.378)	3.239.791.239

	VND			
	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế Giá trị gia tăng	-	51.269.954	-	51.269.954
Thuế Xuất, Nhập khẩu	27.632.874	-	-	27.632.874
TỔNG CỘNG	27.632.874	51.269.954	-	78.902.828

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Lãi vay phải trả	245.008.672	679.844.611
Chi phí phải trả khác	-	6.088.864
TỔNG CỘNG	245.008.672	685.933.475

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ tức phải trả	4.750.000	4.750.000
Phải trả tiền thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	1.392.000.000	1.044.000.000
Trần Kim Cương	1.754.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Viễn thông Tin học Sun Việt	7.054.355.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	46.911.084	44.445.747
TỔNG CỘNG	10.252.016.084	1.093.195.747



19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Tình hình tăng giảm các khoản vay và nợ thuê tài chính trong năm như sau:

	VND					
	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Quân đội (a)	41.973.689.135	41.973.689.135	217.018.720.178	257.657.244.521	82.612.213.478	82.612.213.478
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (b)	16.774.601.202	16.774.601.202	31.291.887.232	31.725.260.986	17.207.974.956	17.207.974.956
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	-	-	33.235.283.929	33.917.669.929	682.386.000	682.386.000
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (c)	14.562.446.062	14.562.446.062	46.017.551.756	40.062.239.190	8.607.133.496	8.607.133.496
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	-	15.604.088.118	23.582.762.118	7.978.674.000	7.978.674.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (d)	5.681.220.000	5.681.220.000	38.181.649.598	39.495.188.438	6.994.758.840	6.994.758.840
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (e)	5.583.020.000	5.583.020.000	5.583.020.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Quận 5	-	-	2.077.947.680	5.834.609.686	3.756.662.006	3.756.662.006
Bà Lê Thị Hồng Vân	-	-	13.300.000.000	19.800.000.000	6.500.000.000	6.500.000.000
Cộng	84.574.976.399	84.574.976.399	402.310.148.491	452.074.974.868	134.339.802.776	134.339.802.776

- (a) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt theo Hợp đồng cấp tín dụng số 152928.23.056.631182.TD ngày 21/08/2023 với hạn mức tín dụng 402.000.000.000 VND bao gồm hạn mức cho vay 200.000.000.000 VND. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thiết bị, phần mềm, dịch vụ viễn thông tin học. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 11/07/2024, tối đa 9 tháng/lần nhận nợ. Các biện pháp đảm bảo được Quy định tại Điều 2 Hợp đồng tín dụng hạn mức số 152928.23.056.631182.TD ngày 21/08/2023.

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

- (b) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hoàn Kiếm theo Hợp đồng số 01/2023/2440083/HĐTD ngày 05/10/2023 với hạn mức tín dụng 120.000.000.000 VND. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích: bổ sung vốn lưu động, mở L/C bảo lãnh phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 05/10/2024. Các biện pháp bảo đảm bao gồm toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi, toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay, các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế mà Công ty là đơn vị thụ hưởng.
- (c) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng theo HĐ số TKC20160630/HĐTD ngày 26/11/2016 và Phụ lục số TKC20160630/HĐTD/PLHM-1496513 ngày 18/12/2023 về việc tái cấp hạn mức tín dụng cho năm 2023-2024 với hạn mức tín dụng 120.000.000.000 VNĐ, hạn mức cho vay thông thường: 50.000.000.000 VNĐ. Lãi suất theo từng lần giải ngân được quy định cụ thể trên Đề nghị giải ngân kiêm Khế ước nhận nợ được lập theo mỗi lần rút vốn vay. Mục đích cho vay: bổ sung vốn lưu động thực hiện dự án thuộc lĩnh vực kinh tế Dân sinh và Viễn thông. Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký phụ lục. Các tài sản đảm bảo Quy định tại Điều 7 phụ lục số TKC20160630/HĐTD/PLHM-1496513 ngày 18/12/2023
- (d) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo hợp đồng cho vay hạn mức số 202/2023-HĐCVHM/NHCT124-INFONET ngày 07/04/2023; hạn mức cho vay không vượt quá 50.000.000.000 VND; Lãi suất theo từng lần nhận nợ; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; thời hạn cho vay đến 27/03/2024 và không quá 9 tháng/ GNN. Tài sản đảm bảo được quy định tại điều 5 hợp đồng cho vay hạn mức số 202/2023-HĐCVHM/NHCT124-INFONET ngày 07/04/2023.
- (e) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 112-00011506.06751/2023/HĐTD ngày 14/10/2023; hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND, trong đó hạn mức cho vay tài trợ hợp đồng đầu ra là 50.000.000.000 VND. Lãi suất theo từng Khế ước nhận nợ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn Hợp đồng 12 tháng đến ngày 25/09/2023. Tài sản đảm bảo: tín chấp.

20. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng phải trả tiền lương	-	2.049.885.106
TỔNG CỘNG	-	2.049.885.106

21. QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của Đại hội Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của Quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	12.188.372.857	12.188.372.857
Số cuối năm	12.188.372.857	12.188.372.857

7-C
NH
ÁN
CH

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND					
	Vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	80.000.000.000	(5.275.156.223)	70.188.145.019	4.963.167.933	64.254.336.574	214.130.493.303
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	21.181.748.930	21.181.748.930
Trích lập quỹ từ lợi nhuận	-	-	22.163.517.746	5.910.271.399	(28.073.789.145)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.477.567.850)	(1.477.567.850)
Số cuối năm	80.000.000.000	(5.275.156.223)	92.351.662.765	10.873.439.332	55.884.728.509	233.834.674.383
Năm nay						
Số đầu năm	80.000.000.000	(5.275.156.223)	92.351.662.765	10.873.439.332	55.884.728.509	233.834.674.383
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	14.028.109.579	14.028.109.579
Trích lập quỹ từ lợi nhuận	-	-	13.733.145.829	3.433.286.457	(17.166.432.286)	-
Số cuối năm	80.000.000.000	(5.275.156.223)	106.084.808.594	14.306.725.789	52.746.405.802	247.862.783.962

22.2. Chi tiết vốn cổ phần

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số tiền (VND)	Tỷ lệ	Số tiền (VND)	Tỷ lệ
Ông Lê Ngọc Tú	27.755.800.000	34,69%	27.755.800.000	34,69%
Ông Trần Thanh Hải	14.400.000.000	18,00%	14.400.000.000	18,00%
Vốn góp của các cổ đồng khác	37.844.200.000	47,31%	37.844.200.000	47,31%
TỔNG CỘNG	80.000.000.000	100,00%	80.000.000.000	100,00%

22.3. Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
Số cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000

22.4. Cổ phiếu

	Cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8.000.000	8.000.000
Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	(722.220)	(722.220)
Cổ phiếu phổ thông	(722.220)	(722.220)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.277.780	7.277.780
Cổ phiếu phổ thông	7.277.780	7.277.780

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	600.416.150.969	609.200.601.408
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	516.971.107.873	544.787.648.622
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	83.445.043.096	64.412.952.786
Các khoản giảm trừ doanh thu	(881.148.490)	-
<i>Trong đó:</i>		
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(881.148.490)	-
DOANH THU THUẦN	<u>599.535.002.479</u>	<u>609.200.601.408</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần bán hàng hóa</i>	516.971.107.873	544.787.648.622
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	83.445.043.096	64.412.952.786

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	485.958.455.612	477.540.833.159
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	51.199.893.160	47.779.419.509
TỔNG CỘNG	<u>537.158.348.772</u>	<u>525.320.252.668</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	55.035.444	48.568.521
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.620.868.592	2.528.498.916
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	26.121.564	95.945.307
Chiết khấu thanh toán	-	1.840.227.129
TỔNG CỘNG	<u>1.702.025.600</u>	<u>4.513.239.873</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	12.363.048.039	11.881.916.013
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.553.437.468	2.021.764.970
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	-	(550.825.288)
TỔNG CỘNG	13.916.485.507	13.352.855.695

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên bán hàng	5.725.039.507	11.408.431.979
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	144.608.109	177.341.541
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	-	34.545.456
Chi phí bảo hành	104.420.000	137.800.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	640.095.721	815.877.366
Chi phí bán hàng khác	1.803.848.459	3.965.509.420
TỔNG CỘNG	8.418.011.796	16.539.505.762

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	7.656.423.003	10.976.865.262
Chi phí đồ dùng văn phòng	271.558.498	1.002.566.176
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.810.885.548	1.906.937.912
Thuế, phí và lệ phí	8.371.531.656	8.676.490.627
Hoàn nhập dự phòng	(574.166.300)	(945.097.784)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.820.594.602	3.871.343.245
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.782.844.129	4.213.566.488
TỔNG CỘNG	22.139.671.136	29.702.671.926

29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác		
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	39.185.814	-
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	531.863.166	-
Tiền phạt thu được	196.140.412	-
Xử lý công nợ	4.768.355.000	-
Các khoản khác	875.983.904	62.435.806
TỔNG CỘNG	6.411.528.296	62.435.806
Chi phí khác		
Chi phí thanh lý công cụ dụng cụ	(461.998.977)	-
Các khoản bị phạt hợp đồng	(5.412.271.269)	(277.117.291)
Các khoản phạt hành chính, phạt thuế, tiền chậm nộp	(1.116.492.204)	(387.526.393)
Chi phí khác	(8.239.357)	-
TỔNG CỘNG	(6.999.001.807)	(664.643.684)
LỖ KHÁC THUẦN	(587.473.511)	(602.207.878)

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	416.166.607	1.179.907.717
Chi phí nhân công	13.381.462.510	22.385.297.241
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.810.885.548	1.941.483.368
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.460.690.323	4.687.220.611
Các chi phí khác	12.488.477.944	16.048.268.751
TỔNG CỘNG	30.557.682.932	46.242.177.688

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.017.037.357	28.196.347.352
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)</i>		
Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	1.975.185.331	-
Lợi nhuận của Chi nhánh	(266.745.881)	2.355.717.891
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	2.891.044.414	3.806.573.133
Tổng lợi nhuận chịu thuế	23.616.521.221	34.358.638.376
Thu nhập tính thuế	23.616.521.221	34.358.638.376
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN theo thuế suất	4.723.304.244	6.871.727.675
Thuế TNDN của những năm trước	265.623.534	142.870.747
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.988.927.778	7.014.598.422

31.2. Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Công nghệ mạng và Truyền thông Sài Gòn	Công ty con

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

		VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Công nghệ mạng và Truyền thông Sài Gòn	Mua hàng	67.208.165.069	4.616.816.407
	Bán hàng	567.165.391	3.606.653.152
	Góp vốn	9.000.000.000	-
	Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ.	953.488.166	-
	Chi phí từ thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	844.438.163	-

NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH Công nghệ mạng và Truyền thông Sài Gòn	-	3.252.121.783
TỔNG CỘNG	-	3.252.121.783
Phải trả nhà cung cấp		
Công ty TNHH Công nghệ mạng và Truyền thông Sài Gòn	18.509.897.828	-
TỔNG CỘNG	18.509.897.828	-

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Kiểm soát ("BKS"), Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và Tên	Chức danh	Nội dung	VND	
			Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc				
Ông Trần Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT	Thù lao	120.000.000	120.000.000
		Lương thưởng	178.260.000	178.573.489
Ông Lê Ngọc Tú	Thành viên HĐQT	Thù lao	60.000.000	60.000.000
		Lương, thưởng	442.260.000	442.573.489
Ông Phạm Duy Hùng	Thành viên HĐQT	Thù lao	24.000.000	24.000.000
Ông Phạm Ngọc Sơn	Thành viên HĐQT	Thù lao	60.000.000	60.000.000
		Lương, thưởng	382.260.000	1.082.573.489
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	Thù lao	24.000.000	24.000.000
		Lương, thưởng	192.000.000	189.627.208
Ông Hà Ngọc Linh	Tổng Giám đốc	Lương, thưởng	107.710.000	-
Ông Nguyễn Đức Thuận	Phó Tổng Giám đốc	Lương, thưởng	322.260.000	782.739.105

Các giao dịch với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

Bà Lê Thị Kiều Dung	Trưởng ban	Thù lao	36.000.000	36.000.000
Ông Trần Quốc Hưng	Thành viên	Thù lao	12.000.000	12.000.000
		Lương thưởng	407.546.506	482.278.146
Bà Trịnh Thị Thùy Linh	Thành viên	Thù lao	12.000.000	12.000.000
		Lương thưởng	238.864.157	194.255.839

Thành viên chủ chốt khác

Bà Cao Thị Nga	Kế toán trưởng	Lương thưởng	234.130.339	124.609.985
----------------	----------------	--------------	-------------	-------------

TỔNG CỘNG

2.853.291.002 **3.825.230.750**

33. DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác.

34. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ		
Đô la Mỹ (USD)	3.124,88	1.339,13

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty.


 Nguyễn Thị Phương
 Người lập biểu


 Cao Thị Nga
 Kế toán trưởng


 Hà Ngọc Linh
 Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2024